



Dòng **IC-F1100D**
Dòng **IC-F2100D**

MÁY THU PHÁT KỸ THUẬT SỐ VHF VÀ UHF

Âm thanh Lớn, Kích thước Nhỏ **Âm thanh dẫn đầu phân khúc 1500 mW**

Các máy cầm tay kỹ thuật số IC-F1100D và IC-F2100D IDAS™ cải thiện hiệu suất so với các máy IC-F1000D và IC-F2000D trước đó, cũng như thiết lập một tiêu chuẩn mới trong truyền thông kỹ thuật số. Mẫu này tiếp nối danh tiếng của Icom về âm thanh công suất lớn và trong với loa 1500 mW sắc nét hàng đầu. Các máy vô tuyến cầm tay nhỏ gọn này cũng có khả năng chống nước, chống bụi, và đi kèm thời pin bền cho các phiên liên lạc quan trọng. Các máy cầm tay kỹ thuật số cũng sẵn có ở ba dạng thiết kế gồm phiên bản Đơn giản không có màn hình hoặc bàn phím (IC-F1100D & IC-F2100D), phiên bản có màn hình và bàn phím đơn giản (IC-F1100DS & IC-F2100DS) và phiên bản với màn hình và bàn phím đầy đủ (IC-F1100DT & IC-F2100DT).

Icom tùy chỉnh loa có khả năng xử lý công suất cao cho công suất âm thanh toàn phần 1500 mW

Thiết kế nhỏ gọn, chống nước bền vững (IP67/55/54 and MIL-STD-810-G)

Nhiều chế độ làm việc
(Giao thức có sẵn khác nhau tùy theo phiên bản)

- FM tương tự
- NXDN™/dPMR™ truyền thống
- NXDN™ Type-D trung kế một vị trí

Chức năng Over-the-Air Alias (OAA) hiển thị tên người gọi mà không cần lập trình
(Chỉ đối với IC-F1100DT/DS và IC-F2100DT/DS)

Các chức năng phát hiện Chuyển động/Đứng yên, Người bị ngã và Người làm việc một mình

Thời gian hoạt động lên đến 18 giờ với BP-280



IC-F1100DT

IC-F2100DS

IC-F1100D

IDAS™
ICOM DIGITAL ADVANCED SYSTEM

NXDN™

dPMR™
digital

Các tính năng chung

- Các phiên bản 136–174, 350–400, 400–470, 450–512, 450–520 MHz
- 128 kênh/8 dải (đối với kiểu có LCD)
- 16 kênh (đối với kiểu không có màn hình)
- Loa được Icom tùy biến cung cấp âm thanh đầu ra lớn 1500 mW
- Vỏ máy được thiết kế để khuếch đại và cải thiện độ trong của âm thanh
- Nhỏ gọn (52.2 (W) × 111.8 (H) mm; 2.1 × 4.4 in) và nhẹ
- Chống nước và chống bụi chuẩn IP67/55/54
- Đã kiểm tra theo 12 danh mục của tiêu chuẩn MIL-STD-810-G về môi trường
- AquaQuake™ – Rũ bỏ nước lọt vào loa từ lỗ thông hơi
- Tự động quay số ghi nhớ DTMF
- Bộ chọn xoay 16 vị trí và núm ON/OFF điều chỉnh âm lượng
- Các phím lập trình được – Tăng số lượng phím lập trình được bằng cách sử dụng phím “Shift key”
- Thời gian hoạt động lên đến 18 giờ (với nguồn nuôi từ thời pin BP-280)
- Màn hình chữ-số hiển thị 8 ký tự (đối với kiểu có LCD)
- Đèn LED 3 màu



Âm thanh toàn công suất 1500 mW



Icom tùy biến loa có khả năng xử lý công suất cao



Chống nước 30 phút ở độ sâu một mét nước

Chế độ hoạt động (Giao thức sẵn có khác nhau phụ thuộc vào phiên bản)

- NXDN hoặc dPMR Chế độ 1/Chế độ 2 truyền thống
- NXDN hoặc dPMR đa vị trí truyền thống thông qua mạng IP
- NXDN Type-D trung kế một vị trí
- Chế độ tương tự (Analog)
- Hoạt động kết hợp tương tự/kỹ thuật số (chế độ truyền thống)

Các chức năng kỹ thuật số (Thoại và Dữ liệu)

- Bộ mã hoá thoại AMBE+2™
- Over-the-Air Alias (OAA) hiển thị tên người gọi mà không cần lập trình (đối với kiểu có LCD)
- Cuộc gọi riêng, gọi nhóm và gọi tắt cả
- Đăng nhập muộn đối với cuộc gọi nhóm
- Trạng thái cuộc gọi và Thăm dò
- Tin nhắn dữ liệu ngắn (đối với kiểu có LCD)
- Gọi báo động (NXDN)
- Kiểm tra máy vô tuyến (chỉ phát xạ RX) (NXDN)
- Có khả năng định vị GPS (cần có HM-171GPW)
- Lên đến 500 số ID cho hệ thống báo hiệu IDAS hoặc MDC 1200 có thể được lưu trong Danh sách cuộc gọi (Call List) để hiển thị mật danh

Các chức năng tương tự (Analog)

- Tone CTCSS và DTCS
- 2-Tone và 5-Tone
- Chức năng MDC*; PTT ID, Khẩn cấp (TX/RX), Kiểm tra máy vô tuyến (RX), Không chế (RX), Phục hồi (RX) (* Tùy theo phiên bản)
- Truyền phát BIIS PTT ID

An toàn và bảo mật

- Bộ mã hoá thoại kỹ thuật số (Mã hoá mức thấp)
- Không chế/Khôi phục/Phá huỷ máy vô tuyến (Chỉ RX)
- Giám sát từ xa (NXDN)/lắng nghe xung quanh (dPMR)
- Có khả năng phát hiện Người bị ngã, Người làm việc một mình và phím gọi Khẩn cấp
- Chức năng phát hiện Chuyển động/Đứng yên
- Chức năng giám sát tạm thời TẮT tiếng bíp và đèn chỉ báo LED
- Mật khẩu khi BẬT nguồn (đối với kiểu có LCD)

Chức năng quét

- Quét ưu tiên sẽ giám sát một hoặc hai kênh được ưu tiên trong khi quét các kênh không ưu tiên
- Quét bỏ phiếu sẽ tự động lựa chọn vị trí bộ lặp lại tối ưu
- Chế độ quét phụ thuộc sẽ tự động thay đổi danh sách quét tùy theo kênh hoạt động
- Chức năng quét khi bật nguồn
- Bộ định thời gọi lại (Talk Back)

Chức năng thoại/Âm thanh

- Chức năng thông báo kênh
- Chức năng VOX để vận hành rảnh tay
- Âm thanh còi để báo động an ninh



Kiểm tra trang web của chúng tôi để biết thêm về 6.25 kHz FDMA băng hẹp.
www.icomjapan.com/explore/digital/

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng IC-F1100D•IC-F2100D

		IC-F1100DT/DS	IC-F1100D	IC-F2100DT/DS	IC-F2100D
TỔNG QUAN					
Dải tần số* (* Thay đổi tùy theo phiên bản)		136–174 MHz (NXDN/dPMR)		350–400 MHz (NXDN, EXP) 400–470 MHz (NXDN/dPMR, USA/EUR/EXP) 450–512 MHz (NXDN, USA) 450–520 MHz (NXDN, EXP)	
Số lượng kênh		128 kênh/ 8 dải	16 kênh	128 kênh/ 8 dải	16 kênh
Kiểu phát xạ* (* Tùy theo phiên bản)		11K0F3E, 4K00F1E, 4K00F1D (USA) 16K0F3E, 14K0F3E, 11K0F3E, 8K50F3E, 4K00F1E, 4K00F1D (EXP) 16K0F3E, 14K0F3E, 8K50F3E, 4K00F1E, 4K00F1D (EUR)			
Yêu cầu nguồn nuôi		7.5 V DC danh định			
Dòng dẫn lưu (xấp xỉ)	Tx	1.3 A (tại 5 W)		1.6 A (tại 5 W), 1.4 A (tại 4 W)	
	Rx	520 mA /110 mA (Âm lượng lớn nhất (Loa trong)/Chế độ chờ)		520 mA /110 mA (Âm lượng lớn nhất (Loa trong)/Chế độ chờ)	
Trở kháng an-ten		50 Ω			
Dải nhiệt độ làm việc		–30°C đến +60°C; –22°F to +140°F (Thông số kỹ thuật vô tuyến) (USA/EXP) –25°C đến +55°C (Thông số kỹ thuật vô tuyến) (EUR)			
Kích thước (W × H × D; Không bao gồm các phần nhô ra)		IC-F1100DS/D, IC-F2100DS/D: 52.2 × 111.8 × 29.4 mm; 2.1 × 4.4 × 1.2 in (Có BP-280) IC-F1100DT, IC-F2100DT: 52.2 × 111.8 × 34.1 mm; 2.1 × 4.4 × 1.3 in (Có BP-280)			
Khối lượng (Xấp xỉ)		IC-F1100D, IC-F2100D: 258 g; 9.1 oz (Có BP-280 và MB-133) IC-F1100DS, IC-F2100DS: 266 g; 9.4 oz (Có BP-280 và MB-133) IC-F1100DT, IC-F2100DT: 277 g; 9.8 oz (Có BP-280 và MB-133)			
MÁY PHÁT					
Công suất đầu ra (Hi, L2, L1)		5 W, 2 W, 1 W		5 W, 2 W, 1 W (các phiên bản 400–470 MHz) 4 W, 2 W, 1 W (Tất cả các phiên bản khác)	
Độ lệch tần số lớn nhất		± 5.0 kHz (25 kHz), ±4.0 kHz (20 kHz), ±2.5 kHz (12.5 kHz)			
Các phát xạ giả		nhỏ nhất 70 dB (USA/EXP) (bao gồm cả 350–400 MHz) 0.25 μW (≤ 1 GHz), 1.0 μW (> 1 GHz) (EUR/EXP) (Ngoại trừ 350–400 MHz)			
Độ ổn định tần số		±2.0 ppm		±1.0 ppm	
Sự méo hài âm thanh		Điển hình 0.8%/0.9%/1.0% (25/20/12.5 kHz) (độ lệch 40% tại AF 1 kHz)		Điển hình 0.7%/0.9%/1.0% (25/20/12.5 kHz) (độ lệch 40% tại AF 1 kHz)	
Nhiều ồn FM (hồng có bộ lọc CCITT)		46 dB typ. (25 kHz) (EXP), 44 dB typ. (12.5 kHz) (USA/EXP)		Điển hình 44 dB (12.5 kHz) (USA)	
Điều chế dư (có bộ lọc CCITT)		Điển hình 51/49/45 dB (25/20/12.5 kHz) (EUR/EXP)		Điển hình 54/52/48 dB (25/20/12.5 kHz) (EUR/EXP)	
Lỗi FSK		Tối đa 5%			
Đầu nối loa ngoài		3-dây 2.5 (d) mm (1/10 in)/2.2 kΩ			
MÁY THU					
Độ nhạy	Kỹ thuật số	–9 dBμV typical emf (điển hình 0.18 μV) (ở 5% BER)		–8 dBμV typical emf (điển hình 0.20 μV) (ở 5% BER)	
	Tương tự	điển hình 0.24 μV (ở 12 dB SINAD) –5/–5/–2 dBμV typ. emf (25/20/12.5 kHz) (ở 20 dB SINAD)		điển hình 0.24 μV (ở 12 dB SINAD) –5/–5/–2 dBμV typ. emf (25/20/12.5 kHz) (ở 20 dB SINAD)	
Độ nhạy kênh lân cận	Kỹ thuật số	59 dB typ.		58 dB typ.	
	Tương tự	77/75/67 dB typ. (25/20/12.5 kHz)		76/75/69 dB typ. (25/20/12.5 kHz)	
Loại bỏ phản ứng giả		Điển hình 80 dB			
Loại bỏ điều chế nội bộ	Kỹ thuật số	71 dB typ. (USA/EXP), 74 dBμV emf typ. (EUR/EXP)		70 dB typ. (USA/EXP), 74 dBμV emf typ. (400–470 MHz, EUR/EXP) 71 dBμV emf typ. (350–400 MHz, EXP)	
	Tương tự	76 dB typ. (25 kHz) (EXP), 75 dB typ. (12.5 kHz) (USA/EXP), 69 dB typ. (EUR/EXP)		77 dB typ. (25 kHz) (EXP), 77 dB typ. (12.5 kHz) (USA/EXP), 70 dB typ. (EUR/EXP)	
Nhiều ồn	(Có bộ lọc CCITT)	48 dB typ. (25 kHz) (EXP), 43 dB typ. (12.5 kHz) (USA/EXP)		42 dB typical (12.5 kHz) (USA)	
	(Không có bộ lọc CCITT)	51/49/46 dB typ. (25/20/12.5 kHz) (EUR/EXP)		50/48/45 dB typ. (25/20/12.5 kHz) (EUR/EXP)	
Công suất AF đầu ra (ở độ méo 5%)	Loa trong	Điển hình 1500 mW (Với tải 8 Ω)		Điển hình 1500 mW (Với tải 8 Ω)	
	Loa ngoài	Điển hình 450 mW (Với tải 8 Ω)		Điển hình 400 mW (Với tải 8 Ω)	
Đầu nối loa ngoài		2-dây 3.5 (d) mm (1/8 in)/8 Ω			

Tất cả các thông số kỹ thuật đã nêu có thể thay đổi mà không cần báo trước. Các phép đo được thực hiện phù hợp với TIA-603 (USA/EXP) hoặc EN 300-086, EN 301-166 (EUR/EXP).

Các thông số kỹ thuật & tiêu chuẩn IP được quân đội Mỹ áp dụng

Tiêu chuẩn	MIL 810G	
	Phương pháp	Quy trình
Áp suất thấp	500.5	I, II
Nhiệt độ cao	501.5	I, II
Nhiệt độ thấp	502.5	I, II
Sốc nhiệt	503.5	I-C
Bức xạ mặt trời	505.5	I
Mưa hắt/nhỏ giọt	506.5	I, III
Độ ẩm	507.5	II
Sương muối	509.5	–
Hắt bụi	510.5	I
Ngâm nước	512.5	I
Rung	514.6	I
Sốc	516.6	I, IV

Cũng thỏa mãn tiêu chuẩn tương đương MIL-STD-810-C, -D, -E và -F.

Ingress Protection Standard	
Bụi & nước	IP67 (Dust-tight and Immersion) IP55/IP54 (Kháng bụi, nước/tia nước)

Tuổi thọ pin

Thời pin	Kiểu	Dung lượng	Thời gian hoạt động*	
			VHF	UHF
BP-280	Li-ion 7.2 V	2400 mAh (đ.hình), 2280 mAh (t.thiếu)	Lên đến 18 giờ (ở 5 W)	Lên đến 17 giờ (ở 5 W), Lên đến 18 giờ (ở 4 W)
BP-279	Li-ion 7.2 V	1570 mAh (đ.hình), 1485 mAh (t.thiếu)	Lên đến 11.5 giờ (ở 5 W)	Lên đến 11 giờ (ở 5 W), Lên đến 11.5 giờ (ở 4 W)
BP-278	Li-ion 7.2 V	1190 mAh (đ.hình), 1130 mAh (t.thiếu)	Lên đến 9 giờ (ở 5 W)	Lên đến 8.5 giờ (ở 5 W), Lên đến 9 giờ (ở 4 W)

* TX: RX: chế độ chờ = 5:5:90. Chức năng tiết kiệm nguồn BATT.

Các phụ kiện được cung cấp: (Có thể khác hoặc không được cung cấp, tùy theo phiên bản)	
• Thỏi pin, BP-280	• Kẹp đai lưng, MB-133
• Bộ sạc bàn, BC-213*	• Bộ đổi nguồn AC, BC-123SE/SUK/SV hoặc BC-242*



Nhãn “3D GENUINE Icom” được gắn phía sau khung máy bên dưới thời pin. Kiểm tra trên trang web của Icom để biết thêm thông tin: <http://www.icom.co.jp/world/genuine-info/>

CÁC TỰ CHỌN

Dòng **IC-F1100D • IC-F2100D**

■ CÁC THỜI PIN

BP-278: 1190 mAh (đ.hình), 1130 mAh (t.thiếu) pin Li-ion sạc lại được.

BP-279: 1570 mAh (đ.hình), 1485 mAh (t.thiếu) pin Li-ion sạc lại được.

BP-280: 2400 mAh (đ.hình), 2280 mAh (t.thiếu) pin Li-ion sạc lại được.



BP-278 BP-279 BP-280

■ CÁC BỘ SẠC PIN

BC-213: Bộ sạc bàn.

Để sạc các thời pin BP-278, BP-279 hoặc BP-280. Sạc pin BP-280 trong 3.5 giờ (xấp xỉ).

+ **BC-123SA/SE/SUK/SV** hoặc **BC-242:** Bộ đổi nguồn AC.

BC-214: Bộ sạc đa năng.

Sạc lên đến sáu máy vô tuyến và/hoặc thời pin cùng lúc.

+ **BC-157S:** Bộ đổi nguồn AC.

* Bộ đổi nguồn bộ sạc AD-130 được cung cấp với BC-214, tùy theo phiên bản.



BC-213 BC-123SA BC-214 BC-157S

■ CÁP NGUỒN VÀ GIÁ ĐỖ BỘ SẠC

CP-23L: Cáp sạc trên xe dùng cho BC-213.

OPC-656: Cáp nguồn DC để dùng với BC-214.

MB-130: Giá đỡ bộ sạc để dùng với BC-213.



CP-23L OPC-656 MB-130

■ LOA-MICRO

HM-171GPW: GPS có loa kèm micro với một đầu nối chống nước. Chuẩn IP67.

HM-168LWP: Loa kèm micro chống nước với một đầu nối chống nước. Chuẩn IP67.

HM-159LA: Loa kèm micro với giắc cắm tai nghe 3.5 mm.

HM-158LA: Loa kèm micro loại nhỏ với giắc cắm tai nghe 3.5 mm.



HM-171GPW HM-168LWP HM-159LA HM-158LA

■ TAI NGHE - MICRO

HM-153LA: Micro kẹp ve áo có tai nghe.

HM-166LA: Micro kẹp ve áo có tai nghe loại nhẹ.



HM-153LA HM-166LA

■ CÁC BỘ TAI NGHE, CÁP CHUYỂN MẠCH PTT & BỘ CHUYỂN ĐỔI GIẮC CẮM

HS-94LWP: Tai nghe-micro có giắc nối chống nước.

HS-95LWP: Tai nghe-micro choàng sau đầu có giắc nối chống nước.

HS-94: Tai nghe-micro. (Dùng với VS-4LA hoặc OPC-2004LA)

HS-95: Tai nghe-micro choàng sau đầu. (Dùng với VS-4LA hoặc OPC-2004LA)

HS-97: Micro áp họng. (Dùng với VS-4LA hoặc OPC-2004LA)

VS-4LA: Cáp chuyển mạch PTT để sử dụng thủ công.

(Để dùng với HS-94, HS-95 hoặc HS-97)

OPC-2004LA: Cáp chuyển đổi giắc cắm để sử dụng VOX.

(Để dùng với HS-94, HS-95 hoặc HS-97)



HS-94LWP HS-95LWP HS-97 VS-4LA OPC-2004LA

■ KẸP THẮT LƯNG

MB-133: Kẹp thắt lưng dạng cá sấu. Như được cung cấp.

■ PHẦN MỀM VÀ CÁP

CS-F2100D: Phần mềm lập trình. (#11 NXDN, #12 dPMR)

OPC-478UC: Cáp lập trình máy vô tuyến dạng USB.

■ CÁC AN-TEN

FA-SC25V: 136–150 MHz

FA-SC28V: 148–162 MHz

FA-SC29V: 160–174 MHz

FA-SC55V: 150–174 MHz

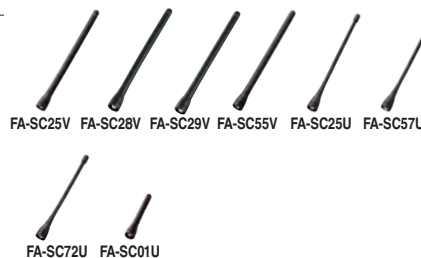
FA-SC25U: 400–430 MHz

FA-SC57U: 430–470 MHz

FA-SC72U: 470–520 MHz

FA-SC01U: 350–400 MHz

FA-SC02U: 330–380 MHz



■ CÁC AN-TEN NGẮN

FA-SC26VS: 136–144 MHz

FA-SC27VS: 142–150 MHz

FA-SC56VS: 150–162 MHz

FA-SC57VS: 160–174 MHz

FA-SC26US: 400–450 MHz

FA-SC73US: 450–490 MHz



■ CÁC AN-TEN DẠNG CẮT

FA-SC61VC: 136–174 MHz

FA-SC61UC: 380–520 MHz



Một số tùy chọn có thể không sẵn có ở một số quốc gia. Hỏi đại lý bán hàng của bạn để biết thông tin.

Icom, Icom Inc. và logo Icom đã được đăng ký thương hiệu của Tập đoàn Icom (Nhật Bản) ở Nhật Bản, Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Úc, New Zealand và/hoặc các quốc gia khác. Logo IDAS, IDAS và AQUA-QUAKE là các thương hiệu của Tập đoàn Icom. NXDN là thương hiệu của Tập đoàn Icom và Tập đoàn JVC KENWOOD. Logo dPMR và dPMR là các thương hiệu của dPMR MoU Association. AMBE+2 là thương hiệu và tài sản của Tập đoàn Digital Voice System. Tất cả các nhãn hiệu khác là tài sản của những người sở hữu tương ứng.

Icom Inc.

1-1-32, Kamiminami, Hirano-Ku, Osaka 547-0003, Japan Phone: +81 (06) 6793 5302 Fax: +81 (06) 6793 0013 www.icomjapan.com

Hãy tin tưởng chúng tôi!

Icom America Inc.
www.icomamerica.com

Icom (Europe) GmbH
www.icomeurope.com

Icom (Australia) Pty. Ltd.
www.icom.net.au

Nhà phân phối/bán hàng địa phương bạn:

Icom Canada
www.icomcanada.com

Icom Spain S.L.
www.icomspain.com

Shanghai Icom Ltd.
www.bjicom.com

Icom Brazil
E-mail: sales@icombrasil.com

Icom (UK) Ltd.
www.icomuk.co.uk

Icom France s.a.s.
www.icom-france.com